# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM

***Báo cáo Tài chính Quý III năm 2011***

*(chưa kiểm toán)*

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Bảng cân đối kế toán | 2 - 4 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 7-21 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **950,778,020,788** | **1,115,765,234,546** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **963,081,994** | **3,500,681,705** |
| 1. Tiền | V.1 | 963,081,994 | 3,500,681,705 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **13,121,388,889** | **29,000,000,000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | V.2 | 13,121,388,889 | 29,000,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| **III. Các khoản phải thu** | | **324,232,754,001** | **404,488,183,339** |
| 1. Phải thu của khách hàng | | 98,256,922,820 | 153,654,902,553 |
| 2. Trả trước cho người bán | | 48,145,807,185 | 48,255,409,600 |
| 3. Phải thu nội bộ | | 159,468,847,219 | 147,502,853,859 |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | V.3 | 18,361,176,777 | 55,075,017,327 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | | **610,265,738,333** | **675,584,107,307** |
| 1. Hàng tồn kho | V.4 | 610,265,738,333 | 675,584,107,307 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **2,195,057,571** | **3,192,262,195** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 343,340,448 | 156,266,874 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1,418,642,941 | 2,124,053,384 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 433,074,182 | 911,941,937 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **598,494,032,225** | **635,353,248,170** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | | |
| **II. Tài sản cố định** | | **73,923,613,350** | **73,669,552,175** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 6,799,500,606 | 7,769,730,471 |
| *- Nguyên giá* | | *20,286,469,564* | *20,286,469,564* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(13,486,968,958)* | *(12,516,739,093)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 94,037,505 | 95,955,556 |
| *- Nguyên giá* | | *152,450,000* | *127,450,000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(58,412,495)* | *(31,494,444)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 67,030,075,239 | 65,803,866,148 |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **524,498,129,016** | **561,317,247,072** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 557,317,247,072 | 551,317,247,072 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | V.13 | | 10,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (32,819,118,056) | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | | **72,289,859** | **366,448,923** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.14 | 72,289,859 | 366,448,923 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1,549,272,053,013** | **1,751,118,482,716** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

*Đơn vị tính: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **995,758,798,188** | **1,156,922,955,583** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | | **955,422,267,506** | **1,111,164,093,690** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.15 | 689,582,602,409 | 866,782,526,803 |
| 2. Phải trả người bán | | 6,098,359,718 | 16,819,361,233 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 386,759,562 | 6,559,556,599 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 4,737,685,565 | 4,737,685,563 |
| 5. Phải trả công nhân viên | | 180,590,940 | 242,168,249 |
| 6. Chi phí phải trả | V.17 | 39,895,831,282 | 1,049,414,000 |
| 7. Phải trả nội bộ | | 208,936,156,583 | 208,063,762,721 |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | V.18 | 2,434,366,972 | 5,449,654,218 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3,169,914,475 | 1,459,964,304 |
| **II. Nợ dài hạn** | | **40,336,530,682** | **45,758,861,893** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | | 9,511,382,282 | 21,192,624,493 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | V.20 | 30,825,148,400 | 24,566,237,400 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **553,513,254,825** | **594,195,527,133** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | V.22 | **553,513,254,825** | **594,195,527,133** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 550,000,000,000 | 550,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | 1,225,388,174 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 2,639,550,171 | 929,600,000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 2,639,550,171 | 929,600,000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | | (1,765,845,517) | 41,110,938,959 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1,549,272,053,013** | **1,751,118,482,716** |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| (USD) | | 4,123.55 | 7,662.65 |
| (Kip lào) | | 100,000.00 | 100,000.00 |
| ( Tệ trung quốc) | | 500.00 | 500.00 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | | |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc: |
|---|---|
| HÀ THỊ KIM THOA | NGUYỄN VĂN AN |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Quý III năm 2011

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy III năm 2010 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.25 | 153,168,379,686 | 325,462,501,205 | 868,847,367,431 | 1,610,359,977,613 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 153,168,379,686 | 325,462,501,205 | 868,847,367,431 | 1,610,359,977,613 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.28 | 141,733,319,450 | 305,085,892,250 | 786,119,176,852 | 1,541,049,674,104 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 11,435,060,236 | 20,376,608,955 | 82,728,190,579 | 69,310,303,509 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.29 | 1,214,494,521 | 3,050,455,353 | 2,986,868,453 | 29,833,343,119 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.30 | 19,443,807,782 | 21,265,196,166 | 117,758,710,972 | 61,492,676,810 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *18,715,398,030* | *20,560,252,522* | *72,157,874,085* | *54,838,148,790* |
| 8. Chi phí bán hàng | | 167,816,811 | 652,170,448 | 1,237,586,249 | 4,825,508,966 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,492,070,227 | 1,406,964,371 | 4,901,655,205 | 6,336,996,319 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (8,454,140,063) | 102,733,323 | (38,182,893,394) | 26,488,464,533 |
| 11. Thu nhập khác | VI.33 | 63,203,246 | 200,730,160 | 435,959,428 | 33,700,717,290 |
| 12. Chi phí khác | VI.34 | | | | 23,544,517,071 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 63,203,246 | 200,730,160 | 435,959,428 | 10,156,200,219 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (8,390,936,817) | 303,463,483 | (37,746,933,966) | 36,644,664,752 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.31 | | | | 4,388,179,730 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (8,390,936,817) | 303,463,483 | (37,746,933,966) | 32,256,485,022 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | (153) | 6 | (686) | 841 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| HÀ THỊ KIM THOA | NGUYỄN VĂN AN |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## Quý III năm 2011
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy III năm 2010 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 674,557,892,712 | 1,618,397,756,993 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch | | (530,796,159,896) | (1,783,769,866,448) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (1,759,853,171) | (2,324,909,868) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | (31,390,044,908) | (51,889,398,790) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | - | (9,869,419,426) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 115,648,200,445 | 190,532,045,709 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (83,227,728,539) | (163,623,630,914) |
| ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh*** | | ***143,032,306,643*** | ***(202,547,422,744)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (676,735,488) | (20,029,275,886) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | - | 33,500,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | | (11,121,388,889) | (17,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | 35,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (216,450,039,890) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1,428,142,417 | 6,785,539,899 |
| ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*** | | ***24,630,018,040*** | ***(203,193,775,877)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | - | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | | - | 200,000,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 556,271,903,660 | 1,349,307,286,945 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (726,471,828,054) | (1,163,657,595,996) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | |
| ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*** | | ***(170,199,924,394)*** | ***385,649,690,949*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(2,537,599,711)** | **(20,091,507,672)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **3,500,681,705** | **22,925,116,244** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **963,081,994** | **2,833,608,572** |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| HÀ THỊ KIM THOA | NGUYỄN VĂN AN |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Quý III năm 2011*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi lần thứ 1,2,3,4 và 5.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30/08/2010 vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng – Phường Phương Liệt – Quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán , ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận hầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi,công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, sử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trrình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ sử lý môi trường;
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trong lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

*1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### 2.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

*2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

*2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

*3.1. Nguyên tắc ghi nhận*: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

*3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi*: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

*4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 7 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 7 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 4 -7 năm |

**5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ

không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

*6.1. Chi phí trả trước:*

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

*6.2. Chi phí khác:*

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

*6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***10.3. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## V . CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 . Tiền

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 400,775,067 | 975,336,822 |
| Tiền gửi ngân hàng | 562,306,927 | 2,525,344,883 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| **Cộng** | **963,081,994** | **3,500,681,705** |

### 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 13,121,388,889 | 29,000,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| **Cộng** | **13,121,388,889** | **29,000,000,000** |

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

### 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu khác | 550,986,012 | 1,670,714,129 |
| Phải thu Công ty CP xây dựng Thái Hòa | 17,810,190,765 | 51,855,919,420 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | | 1,521,497,008 |
| Phải thu từ lợi nhuận được chia | | |
| Phải thu BHXH, BHYT | | 26,886,770 |
| **Cộng** | **18,361,176,777** | **55,075,017,327** |

### 4 . Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5,739,009,678 | 24,961,818,770 |
| Công cụ, dụng cụ | 25,480,000 | 257,504,659 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10,965,699 | |
| Thành phẩm | 8,914,084,758 | 7,278,850,299 |
| Hàng hóa (*) | 580,914,208,198 | 628,423,943,579 |
| Hàng gửi đi bán | 14,661,990,000 | 14,661,990,000 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **610,265,738,333** | **675,584,107,307** |

### 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình( phụ lục 1)

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình** *Đơn vị tính: VNĐ*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Biểu tượng Công ty | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ** | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 60,000,000 | 67,450,000 | **127,450,000** |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | 25,000,000 | **25,000,000** |
| *- Mua* | | | *25,000,000* | ***25,000,000*** |
| *- Tăng khác* | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | |
| 4. Số cuối kỳ: | | 60,000,000 | 92,450,000 | **152,450,000** |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | | 24,000,000 | 7,494,444 | **31,494,444** |
| 2. Khấu hao trong kỳ | | 6,000,000 | 20,918,051 | **26,918,051** |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | |
| *- Thanh lý* | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | |
| 4. Số cuối kỳ | | 30,000,000 | 28,412,495 | **58,412,495** |
| **III Giá trị còn lại** | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | | 36,000,000 | 59,955,556 | **95,955,556** |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | 30,000,000 | 64,037,505 | **94,037,505** |

| **11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **Cuối kỳ VNĐ** | **Đầu kỳ VNĐ** |
|---|---|---|
| Văn phòng Giáp Bát | 226,291,668 | 226,291,668 |
| Dự án Nhà máy Ban Mê Thuột giai đoạn 2 | 40,451,271,494 | 39,331,537,412 |
| Dự án tại Sơn La | 9,440,094,765 | 9,440,094,765 |
| Dự án trồng cà phê tại Sepond Lào | 450,283,026 | 450,283,026 |
| Dự án trồng cà phê tại Hòa Bình | 6,600,000 | |
| Nhà máy chế biến Lâm Đồng | 99,875,009 | |
| Dự án trồng cao su tại Lào | 16,355,659,277 | 16,355,659,277 |
| **Cộng** | **67,030,075,239** | **65,803,866,148** |

| **13 . Đầu tư dài hạn khác** | **Cuối kỳ VNĐ** | **Đầu kỳ VNĐ** |
|---|---|---|
| Tiền gửi kỳ hạn 2 năm (*) | | 10,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | |
| **Cộng** | | **10,000,000,000** |

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

| **14 . Chi phí trả trước dài hạn** | **Cuối kỳ VNĐ** | **Đầu kỳ VNĐ** |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn | 48,106,560 | 21,389,728 |
| Lãi mua thiết bị trả chậm | | 312,873,603 |

| | | |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ | 24,183,299 | 32,185,592 |
| **Cộng** | **72,289,859** | **366,448,923** |

## 15 . Vay và nợ ngắn hạn

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 689,582,602,409 | 796,316,031,683 |
| Vay các cá nhân | | 70,466,495,120 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| **Cộng** | **689,582,602,409** | **866,782,526,803** |

## 16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Thuế TNDN | 4,737,685,565 | 4,737,685,563 |
| Các loại thuế khác | | |
| **Cộng** | **4,737,685,565** | **4,737,685,563** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | 39,895,831,282 | 1,049,414,000 |
| Chi phí phải trả khác | | |
| **Cộng** | **39,895,831,282** | **1,049,414,000** |

## 18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | | 5,046,518,300 |
| Tiền mượn của các cá nhân | 2,434,366,972 | 244,110,376 |
| Tiền nhận ký quỹ | | 159,025,542 |
| Các khoản thừa chờ sử lý | | |
| **Cộng** | **2,434,366,972** | **5,449,654,218** |

## 20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 30,825,148,400 | 24,566,237,400 |
| *Vay ngân hàng* | *30,825,148,400* | *24,566,237,400* |
| *Vay đối tượng khác* | | |
| **Cộng** | **30,825,148,400** | **24,566,237,400** |

## 22 . Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu ( xem phụ lục2)

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 550,000,000,000 | 550,000,000,000 |
| **Cộng** | **550,000,000,000** | **550,000,000,000** |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Vốn góp đầu năm | 550,000,000,000 | 350,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | 200,000,000,000 |
| Vốn góp giảm trong năm (*) | | |
| Vốn góp Cuối kỳ | 550,000,000,000 | 550,000,000,000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | | |

| d. Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 55,000,000 | 55,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 55,000,000 | 55,000,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *55,000,000* | *55,000,000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 55,000,000 | 55,000,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *55,000,000* | 55,000,000 |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | |

**Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu**

## VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 868,847,367,431 | 1,953,942,675,512 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| **Cộng** | **868,847,367,431** | **1,953,942,675,512** |

## 28 . Giá vốn hàng bán

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 898,280,521 | 155,148,458,372 |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 785,220,896,331 | 1,691,515,505,446 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| **Cộng** | **786,119,176,852** | **1,846,663,963,818** |

## 29 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,765,413,276 | 2,008,798,527 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 19,111,489,531 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1,221,455,177 | 13,485,437,387 |
| Lãi thị trường tương lai | | 1,927,960,354 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **2,986,868,453** | **36,533,685,799** |

## 30 . Chi phí hoạt động tài chính

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 72,157,874,085 | 88,550,102,347 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11,002,485,479 | 6,740,731,992 |
| Lỗ dự phòng đầu tư tài chính | 32,819,118,056 | 1,279,463,237 |
| Chi phí tài chính | 728,409,752 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1,050,823,600 | 1,197,235,663 |
| **Cộng** | **117,758,710,972** | **97,767,533,239** |

## 31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 5,029,171,295 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| **Cộng** | | **5,029,171,295** |

## 34 . Thu nhập khác

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|---|---|
| Bán vườn cây cà phê Hoong cóc cho Công ty TNHH Thái hòa Quảng trị | | 33,500,000,000 |
| Bán máy nén khí và máy tách màu điện tử cho Thái Hòa Lào Việt | | 2,361,234,400 |
| Cho thuê kho | 435,959,428 | 209,242,000 |
| Nhận tiền đền bù nhà xưởng tại Quảng Trị | | |
| Thu nhập khác | | 99,450 |
| **Cộng** | **435,959,428** | **36,070,575,850** |

## 35 . Chi phí khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|

| | VNĐ | VNĐ |
|---|---|---|
| Giá vốn vườn cà phê Hoong cóc | | 23,534,609,921 |
| Giá vốn máy nén khí và máy tách màu | | 1,877,253,867 |
| Chi phí khác | | 9,907,150 |
| **Cộng** | | **25,421,770,938** |

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

| Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| HÀ THỊ KIM THOA | NGUYỄN VĂN AN |

**Phụ lục 1**

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu năm | **5,935,161,804** | **9,335,593,674** | **3,999,085,395** | **1,016,628,691** | **20,286,469,564** |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| *- Mua sắm mới* | | | | | |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Chuyển sang bất động sản đầu tư* | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | |
| Số cuối kỳ | **5,935,161,804** | **9,335,593,674** | **3,999,085,395** | **1,016,628,691** | **20,286,469,564** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | **1,754,405,095** | **7,316,708,154** | **2,915,452,776** | **530,173,068** | **12,516,739,093** |
| Số tăng trong kỳ | 296,761,540 | 343,999,010 | 169,732,385 | 159,736,931 | 970,229,865 |
| *- Khấu hao trong năm* | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| *- Chuyển sang bất động sản đầu tư* | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | |
| Số cuối kỳ | **2,051,166,635** | **7,660,707,164** | **3,085,185,161** | **689,909,999** | **13,486,968,958** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | **4,180,756,709** | **2,018,885,520** | **1,083,632,619** | **486,455,623** | **7,769,730,471** |
| Tại ngày cuối kỳ | **3,883,995,170** | **1,674,886,510** | **913,900,234** | **326,718,693** | **6,799,500,606** |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 350,000,000,000 | 6,853,359,567 | 929,600,000 | 929,600,000 | 6,795,816,317 | 365,508,375,884 |
| Tăng vốn trong năm trước | 200,000,000,000 | | | | | *200,000,000,000* |
| Lãi trong năm trước | | | | | 34,199,003,417 | *34,199,003,417* |
| Tăng khác | | 1,225,388,174 | | | 147,656,776 | *1,373,044,950* |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| Chia cổ tức chia các cổ đông | | | | | | |
| Giảm khác | | (6,853,359,567) | | | (31,537,551) | *(6,884,897,118)* |
| **Số dư cuối năm trước** | **550,000,000,000** | **1,225,388,174** | **929,600,000** | **929,600,000** | **41,110,938,960** | **594,195,527,134** |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | | | (37,746,933,964) | *(37,746,933,964)* |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | | (1,225,388,174) | | | | *(1,225,388,174)* |
| Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | | - | | | | |
| Trích lập quỹ thuộc VCSH | | | 1,709,950,171 | 1,709,950,171 | (3,419,900,342) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (1,709,950,171) | *(1,709,950,171)* |
| Số dư cuối kỳ này | 550,000,000,000 | - | 2,639,550,171 | 2,639,550,171 | (1,765,845,517) | 553,513,254,825 |